

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chiến lược phát triển doanh nghiệp
05 năm giai đoạn 2026 - 2030**

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-KTTL ngày 11/3/2026 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đắk Nông về việc phê duyệt chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026 – 2030;

Xét theo đề nghị của Phòng Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh khoản 3 Điều 1 Quyết định số 172/QĐ-KTTL ngày 11/3/2026 về phê duyệt chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đắk Nông, cụ thể:

1. Các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu điều chỉnh

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 05 năm giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
A	Kế hoạch sản lượng			
1	Cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	ha	244.449,156	
2	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi	m3	6.570.100	
3	Cấp nước sạch sinh hoạt	m3	5.790.679	
B	Kế hoạch doanh thu	đồng	318.044.000.000	
1	Quản lý khai thác công trình thủy lợi		265.640.000.000	
2	Quản lý công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn	đồng	52.254.000.000	
3	Doanh thu khác	đồng	150.000.000	
C	Chi phí	đồng	303.682.000.000	
D	Kế hoạch lợi nhuận	đồng	14.362.000.000	

1	Lãi từ hoạt động quản lý công trình thủy lợi	đồng	13.125.000.000	
2	Lãi từ hoạt động quản lý công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn	đồng	1.087.000.000	
3	Lãi khác	đồng	150.000.000	
E	Nộp ngân sách nhà nước	đồng	4.829.645.040	

(Có phụ lục chi tiết đính kèm)

2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 172/QĐ-KTTL ngày 11/3/2026.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ban Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng, trưởng phòng, ban, chi nhánh và người lao động chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, KSV Công ty;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Thừa Anh

BIỂU KẾ HOẠCH CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026 -2030

(Kèm theo Chiến lược phát triển doanh nghiệp 05 năm giai đoạn 2026-2030 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2026	Kế hoạch 2027	Kế hoạch 2028	Kế hoạch 2029	Kế hoạch 2030	Kế hoạch 05 năm giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
A	Kế hoạch sản lượng								
1	Cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	ha	47.671,2312	47.921,2312	48.666,2312	49.425,2312	50.765,2312	244.449,1560	
2	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi	m3	-	912.100	1.100.500	2.224.000	2.333.500	6.570.100	
3	Cấp nước sạch sinh hoạt	m3	1.022.850	1.091.328	1.158.478	1.222.626	1.295.397	5.790.679	
B	Kế hoạch doanh thu	<i>đồng</i>	59.979.000.000	61.671.000.000	63.167.000.000	65.599.000.000	67.628.000.000	318.044.000.000	
1	Quản lý khai thác công trình thủy lợi		50.658.000.000	51.807.000.000	52.698.000.000	54.552.000.000	55.925.000.000	265.640.000.000	
	<i>Doanh thu dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước</i>	<i>đồng</i>	<i>50.604.730.321</i>	<i>50.840.989.821</i>	<i>51.545.043.131</i>	<i>52.262.326.973</i>	<i>53.528.677.893</i>	<i>258.781.768.141</i>	
	<i>Doanh thu dịch vụ công ích thủy lợi phải thu từ đối tượng sử dụng dịch vụ</i>	<i>đồng</i>	<i>52.825.899</i>	<i>151.375.899</i>	<i>184.225.899</i>	<i>217.075.899</i>	<i>249.925.899</i>	<i>855.429.497</i>	
	<i>Doanh thu dịch vụ thủy lợi khác (nước thô)</i>	<i>đồng</i>	<i>-</i>	<i>814.639.000</i>	<i>968.817.500</i>	<i>2.072.122.500</i>	<i>2.146.217.500</i>	<i>6.001.796.500</i>	
2	Quản lý công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn	<i>đồng</i>	9.291.000.000	9.834.000.000	10.439.000.000	11.017.000.000	11.673.000.000	52.254.000.000	
	<i>Doanh thu cấp nước sinh hoạt nông thôn</i>	<i>đồng</i>	<i>9.291.374.571</i>	<i>9.833.883.853</i>	<i>10.438.968.026</i>	<i>11.017.001.378</i>	<i>11.672.736.007</i>	<i>52.253.963.835</i>	
3	Doanh thu khác	<i>đồng</i>	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	150.000.000	
	<i>Thu lãi từ tài khoản tiền gửi ngân hàng</i>	<i>đồng</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>150.000.000</i>	
C	Kế hoạch lợi nhuận	<i>đồng</i>	2.488.000.000	2.678.000.000	2.841.000.000	3.053.000.000	3.302.000.000	14.362.000.000	
1	Lãi từ hoạt động quản lý công trình thủy lợi	<i>đồng</i>	2.301.000.000	2.435.000.000	2.585.000.000	2.785.000.000	3.019.000.000	13.125.000.000	
2	Lãi từ hoạt động quản lý công trình cấp nước sinh	<i>đồng</i>	157.000.000	213.000.000	226.000.000	238.000.000	253.000.000	1.087.000.000	
3	Lãi khác	<i>đồng</i>	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	150.000.000	
D	Nộp ngân sách nhà nước	<i>đồng</i>	657.996.508	886.941.539	946.224.337	1.143.588.489	1.194.894.168	4.829.645.040	

KẾ HOẠCH DOANH THU CUNG CẤP SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THUỶ LỢI 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Chiến lược phát triển doanh nghiệp 05 năm giai đoạn 2026-2030 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

PHỤ LỤC 02

TT	Loại cây trồng/biện pháp tưới	Đơn giá Sở Nông nghiệp trình UBND tỉnh ban hành	Diện tích (ha)					Thành tiền (đồng)					Ghi chú		
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		Tổng	
A	DOANH THU DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THUỶ LỢI ĐƯỢC HỖ TRỢ TỪ NSNN		47.619,057	47.869,057	48.614,057	49.373,057	50.713,057	244.158,29	50.604.730.321	50.840.989.821	51.545.043.131	52.262.326.973	53.528.677.893	258.781.768.141	
1	Lúa (=1.1+1.2+1.3)		7.582,566	7.582,566	7.582,566	7.582,566	7.582,566	37.912,83	12.686.224.954	12.686.224.954	12.686.224.954	12.686.224.954	12.686.224.954	63.431.124.770	
1.1	Vụ Đông Xuân		3.762,436	3.762,436	3.762,436	3.762,436	3.762,436	18.812,18	6.232.963.086	6.232.963.086	6.232.963.086	6.232.963.086	6.232.963.086	31.164.815.431	
	Tưới trọng lực (chủ động)	1.180.921	2.664,67	2.664,665	2.664,665	2.664,665	2.664,665	13.323,33	3.146.758.856	3.146.758.856	3.146.758.856	3.146.758.856	3.146.758.856	15.733.794.282	
	Tưới động lực (chủ động)	2.811.337	1.097,77	1.097,771	1.097,771	1.097,771	1.097,771	5.488,86	3.086.204.230	3.086.204.230	3.086.204.230	3.086.204.230	3.086.204.230	15.431.021.149	
1.2	Vụ Hè Thu (Vụ Mùa)		3.707,562	3.707,562	3.707,562	3.707,562	3.707,562	18.537,810	6.203.265.714	6.203.265.714	6.203.265.714	6.203.265.714	6.203.265.714	31.016.328.571	
	Tưới trọng lực (chủ động)	1.180.921	2.588,260	2.588,260	2.588,260	2.588,260	2.588,260	12.941,30	3.056.530.587	3.056.530.587	3.056.530.587	3.056.530.587	3.056.530.587	15.282.652.937	
	Tưới động lực (chủ động)	2.811.337	1.119,302	1.119,302	1.119,302	1.119,302	1.119,302	5.596,51	3.146.735.127	3.146.735.127	3.146.735.127	3.146.735.127	3.146.735.127	15.733.675.634	
1.3	Vụ Thu Đông		112,568	112,568	112,568	112,568	112,568	562,840	249.996.154	249.996.154	249.996.154	249.996.154	249.996.154	1.249.980.768	
	Tưới trọng lực (chủ động)	1.180.921	40,769	40,769	40,769	40,769	40,769	203,85	48.144.968	48.144.968	48.144.968	48.144.968	48.144.968	240.724.841	
	Tưới động lực (chủ động)	2.811.337	71,799	71,799	71,799	71,799	71,799	359,00	201.851.185	201.851.185	201.851.185	201.851.185	201.851.185	1.009.255.926	
2	Mạ, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày (=2.1+2.2)		2.627,423	2.627,423	2.627,423	2.627,423	2.627,423	13.137,115	1.745.545.427	1.745.545.427	1.745.545.427	1.745.545.427	1.745.545.427	8.727.727.133	
2.1	Vụ Đông Xuân		1.910,960	1.910,960	1.910,960	1.910,960	1.910,960	9.554,800	1.194.690.271	1.194.690.271	1.194.690.271	1.194.690.271	1.194.690.271	5.973.451.355	
	Tưới trọng lực (chủ động)	472.520	1.463,541	1.463,541	1.463,541	1.463,541	1.463,541	7.317,71	691.552.393	691.552.393	691.552.393	691.552.393	691.552.393	3.457.761.967	
	Tưới động lực (chủ động)	1.124.534	447,419	447,419	447,419	447,419	447,419	2.237,10	503.137.878	503.137.878	503.137.878	503.137.878	503.137.878	2.515.689.389	
2.2	Vụ Hè Thu (Vụ Mùa)		716,463	716,463	716,463	716,463	716,463	3.582,315	550.855.156	550.855.156	550.855.156	550.855.156	550.855.156	2.754.275.778	
	Tưới trọng lực (chủ động)	472.520	332,085	332,085	332,085	332,085	332,085	1.660,43	156.916.804	156.916.804	156.916.804	156.916.804	156.916.804	784.584.021	
	Tưới động lực (chủ động)	1.124.534	325,625	325,625	325,625	325,625	325,625	1.628,13	366.176.384	366.176.384	366.176.384	366.176.384	366.176.384	1.830.881.919	
	Tiểu trọng lực	472.520	58,753	58,753	58,753	58,753	58,753	293,77	27.761.968	27.761.968	27.761.968	27.761.968	27.761.968	138.809.838	
3	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu		37.220,048	37.470,048	38.215,048	38.974,048	40.314,048	192.193,240	35.677.769.539	35.914.029.039	36.618.082.349	37.335.366.191	38.601.717.111	184.146.964.230	
	Tưới trọng lực (chủ động)	945.038	34.591,819	34.841,819	35.586,819	36.345,819	37.685,819	179.052,10	32.690.583.444	32.926.842.944	33.630.896.254	34.348.180.096	35.614.531.016	169.211.033.755	
	Tưới động lực (chủ động)	2.249.070	386,041	386,041	386,041	386,041	386,041	1.930,21	868.233.232	868.233.232	868.233.232	868.233.232	868.233.232	4.341.166.159	
	Tiểu trọng lực	945.038	2.242,188	2.242,188	2.242,188	2.242,188	2.242,188	11.210,94	2.118.952.863	2.118.952.863	2.118.952.863	2.118.952.863	2.118.952.863	10.594.764.316	
4	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản		189,020	189,020	189,020	189,020	189,020	945,100	495.190.402	495.190.402	495.190.402	495.190.402	495.190.402	2.475.952.009	
	Cấp nước trọng lực	2.590.565	185,817	185,817	185,817	185,817	185,817	929,09	481.371.017	481.371.017	481.371.017	481.371.017	481.371.017	2.406.855.083	
	Cấp nước động lực	4.314.513	3,203	3,203	3,203	3,203	3,203	16,02	13.819.385	13.819.385	13.819.385	13.819.385	13.819.385	69.096.926	
B	DOANH THU DVCITL PHẢI THU TIỀN TỬ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ		52,174	52,174	52,174	52,174	52,174	260,871	52.825.899	52.825.899	52.825.899	52.825.899	52.825.899	264.129.497	
1	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu		41,669	41,669	41,669	41,669	41,669	208,345	39.378.788	39.378.788	39.378.788	39.378.788	39.378.788	196.893.942	
	Tưới trọng lực (chủ động)	945.038	41,669	41,669	41,669	41,669	41,669	208,35	39.378.788	39.378.788	39.378.788	39.378.788	39.378.788	196.893.942	
2	Mạ, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày		6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	32,500	3.071.380	3.071.380	3.071.380	3.071.380	3.071.380	15.356.900	
	Tưới trọng lực (chủ động)	472.520	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	32,50	3.071.380	3.071.380	3.071.380	3.071.380	3.071.380	15.356.900	
3	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản		4,005	4,005	4,005	4,005	4,005	20,026	10.375.731	10.375.731	10.375.731	10.375.731	10.375.731	51.878.655	
	Cấp nước trọng lực	2.590.565	4,005	4,005	4,005	4,005	4,005	20,03	10.375.731	10.375.731	10.375.731	10.375.731	10.375.731	51.878.655	
	Tổng		47.671,231	47.921,231	48.666,231	49.425,231	50.765,231	244.449,16	50.657.556.221	50.893.815.721	51.597.869.031	52.315.152.873	53.581.503.793	259.045.897.638	
	Làm tròn								50.657.556.000	50.893.816.000	51.597.869.000	52.315.153.000	53.581.504.000	259.045.898.000	



KẾ HOẠCH CUNG CẤP NƯỚC SẠCH SINH HOẠT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Chiến lược phát triển doanh nghiệp 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Diễn giải	ĐVT	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng hợp giai đoạn
Sản lượng	m3	1.022.850	1.091.328	1.158.478	1.222.626	1.295.397	5.790.679
Doanh thu	tr.đồng	9.291.374.571	9.833.883.853	10.438.968.026	11.017.001.378	11.672.736.007	52.253.963.835
Nộp ngân sách		643.838.458	687.755.439	724.481.087	760.425.739	800.890.918	3.621.134.958
Thuế GTGT	tr.đồng	464.568.729	491.694.193	521.948.401	550.850.069	583.636.800	2.612.698.192
Thuế Tài nguyên	tr.đồng	179.269.729	191.604.328	197.660.134	204.327.833	211.572.678	984.434.702
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	tr.đồng		4.456.918	4.872.551	5.247.837	5.681.440	24.002.063

BẢNG GIÁ XÁC ĐỊNH DOANH THU KẾ HOẠCH 2026 - 2030

			Đơn giá chưa bao gồm VAT	Tỷ trọng sản lượng theo số liệu thực tế 2025
Nhóm 1: Hộ dân cư		SH1	7.267	56%
		SH2	9.084	22%
		SH3	11.809	9%
		SH4	15.443	10%
Nhóm 2. Hành chính sự nghiệp			10.920	2%
Nhóm 3. Tổ chức cá nhân sản xuất vật chất			11.809	1%
Nhóm 4. Tổ chức cá nhân kinh doanh dịch vụ			12.717	0%

PHỤ LỤC 04

KẾ HOẠCH CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI KHAI THÁC (cấp nước thô) GIAI ĐOẠN 2026-2030 (xây dựng năm 2026)

(Kèm theo Chiến lược phát triển doanh nghiệp 05 năm giai đoạn 2026-2030 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

TT	Đơn vị sử dụng nước thô	Tên công trình thủy lợi cung cấp nước thô	KẾ HOẠCH					
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng
	Công ty		-	802.600	954.500	2.041.500	2.114.500	5.913.100
1	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi	Hồ Đô Ry II		87.600,00	109.500,00	109.500,00	109.500,00	416.100
2	Công ty Cổ phần và Cấp nước Đô thị Đắk Nông	Hồ Đắk B'laô		325.000	390.000	390.000	390.000	1.495.000
		Hồ Đắk Rồ		390.000	455.000	520.000	520.000	1.885.000
		Hồ Đắk R'lon				146000	182500	328.500
		Hồ Nao Kon Đơi				219000	255500	474.500
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - Nhà máy nước Đắk Mil	Hồ Tây				657.000	657.000	1.314.000
	Đơn giá			1.015	1.015	1.015	1.015	1.015
	Doanh thu			814.639.000	968.817.500	2.072.122.500	2.146.217.500	6.001.796.500
	Nộp NSNN		0	119.186.100	141.743.250	303.162.750	314.003.250	878.095.350
	Thuế tài nguyên			37.722.200	44.861.500	95.950.500	99.381.500	277.915.700
	Thuế giá trị gia tăng			81.463.900	96.881.750	207.212.250	214.621.750	600.179.650

PHỤ LỤC 05

KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC CHO CHĂN NUÔI GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Chiến lược phát triển doanh nghiệp 05 năm giai đoạn 2026-2030 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng
1	Khối lượng	m3		100.500	146.000	182.500	219.000	657.000
2	Đơn giá	đồng		900	900	900	900	
3	Doanh thu	đồng		98.550.000	131.400.000	164.250.000	197.100.000	591.300.000